

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng các quý còn lại năm 2026 và bổ sung giao một số chỉ tiêu chủ yếu thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP và Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về cập nhật kịch bản tăng trưởng và giải pháp trọng tâm trong các quý còn lại để thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2026 phấn đấu từ 10% trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 31 tháng 10 năm 2025 Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu số lao động giải quyết việc làm mới năm 2026 tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh một số chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ 2025 về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1863/CTK-TKQG ngày 29/6/2026 của Cục Thống kê về việc thông báo kết quả biên soạn số liệu GRDP sơ bộ quý I, ước tính quý II, 6 tháng đầu năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 355/TTr-STC ngày 13 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật, điều chỉnh một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội các Quý tại kịch bản phần đầu tăng trưởng kinh tế năm 2026 đã được UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 và giao bổ sung một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 cho các sở, ban, ngành nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP và Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ, như sau:

1. Giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ tăng trưởng GRDP năm 2026 đã được HĐND tỉnh giao tại nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

2. Cập nhật, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III, quý IV năm 2026 tại phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

3. Giao bổ sung một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2026 (chỉ tiêu thành phần các ngành) cho các sở, ban, ngành của tỉnh Phú Thọ, cụ thể hóa Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

4. Giao bổ sung một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 (chỉ tiêu thành phần các ngành) cho các sở, ban, ngành, cụ thể hóa Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ. (*Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025, Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 và Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ. Các Sở, ngành, UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về ngành, lĩnh vực, địa bàn đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Duy Đông

PHỤ LỤC 1: CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC QUÝ III, IV NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2283 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Kịch bản tại Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh							Cập nhật, điều chỉnh Kịch bản (Tỉnh Phú Thọ kiên định với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng GRDP của tỉnh đã đề ra năm 2026 là 11%)							Cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện/Cơ quan phối hợp theo dõi, thống kê chỉ tiêu
		ƯTH Quý I/2026	Kịch bản các quý còn lại theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh (Tăng trưởng GRDP theo giá SS 2010)						ƯTH Quý I/2026	ƯTH Quý II/2026	ƯTH 6 tháng đầu năm 2026	Cập nhật kịch bản phấn đấu tăng trưởng GRDP các quý còn lại của năm 2026 (theo giá SS 2020)				
			Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm				Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
I	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa (GRDP)	109.15	111.0	110.2	112.1	110.9	111.4	111.0	109.25	110.95	110.18	111.4	110.6	111.8	111.0	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành
1	Khu vực Nông nghiệp và Thủy sản	103.41	102.7	103.0	104.3	103.4	103.8	103.5	103.47	103.68	103.60	103.5	103.6	103.3	103.5	Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê tỉnh
2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	112.74	115.6	114.2	116.5	115.1	116.7	115.6	112.74	116.59	114.89	116.0	115.3	116.4	115.6	Sở Công Thương, Ban QLCKCN, Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh

	<i>Riêng Công nghiệp</i>	113.49	116.1	114.9	116.7	115.6	117.1	116.0	113.33	117.99	115.94	116.0	116.0	116.1	116.0	Sở Công Thương, Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
3	Khu vực dịch vụ	107.61	110.3	109.0	110.4	109.4	107.7	109.0	107.79	107.38	107.58	109.8	108.4	110.7	109.0	Sở Công Thương/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo/ Sở Y tế/ Các Sở ngành, UBND cấp xã/ Thống kê tỉnh
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	105.10	102.1	103.5	103.8	103.6	103.2	103.5	105.21	103.72	104.43	102.5	103.7	103.0	103.5	Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực I theo dõi tỉnh Phú Thọ/Thống kê tỉnh

**PHỤ LỤC 2: GIAO BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026 NHẪM THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT SỐ 168/NQ-CP NGÀY 27/6/2026 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số: 2283 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	UTH 6 tháng đầu năm 2026 (Thông báo của Cục Thống kê tại văn bản số 1863/CTK-TKQG ngày 29/6/2026 và Văn bản số 660/TKT-TKKT ngày 01/7/2026 của Thống kê tỉnh)	Chỉ tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026	Mục tiêu 6 tháng còn lại của năm 2026 nhằm thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Chỉ tiêu phấn đấu của tỉnh Phú Thọ triển khai thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ			Lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo		Cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện/Cơ quan phối hợp theo dõi, thống kê chỉ tiêu
					Chỉ tiêu phấn đấu năm 2026 (Kiên định phấn đấu mục tiêu tăng trưởng kinh tế GRDP đạt 11%)	Trong đó:				
						Mục tiêu phấn đấu 6 tháng cuối năm 2026	Chia ra:	Quý III/2026	Quý IV/2026	
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (%). Trong đó:	10.18	11.0	11.6	11.0	11.6	11.4	11.8	Chủ tịch UBND tỉnh	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	3.60	3.5	3.4	3.5	3.4	3.5	3.3	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đinh Công Sứ	Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê tỉnh

1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng (%)	14.89	15.6	16.2	15.6	16.2	16.0	16.4	Chủ tịch UBND tỉnh/ Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phùng Thị Kim Nga/ Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Việt Văn	Sở Công Thương, Ban QLCKCN, Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
-	Công nghiệp	15.94	16.0	16.1	16.0	16.1	16.0	16.1	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Công Thương, Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
+	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo (%)</i>	16.16	17.1	17.9	17.1	17.9	17.5	18.2		Sở Công Thương, Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
-	Xây dựng	6.31	12.9	17.4	12.9	17.4	16.0	18.5	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vũ Việt Văn	Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
1.3	Khu vực dịch vụ (%)	7.58	9.0	10.3	9.0	10.3	9.8	10.7	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phùng Thị Kim Nga	Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Các Sở ngành, UBND cấp xã/ Thống kê tỉnh

	Trong đó:									
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.87	13.2	14.4	13.2	14.4	14.5	14.3		Sở Công thương/Thống kê tỉnh
-	Vận tải kho bãi	8.1	11.4	14.8	11.4	14.8	14.0	15.5		Sở Công thương, Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.4	13.3	24.1	13.3	24.1	21.5	26.5		Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan/Thống kê tỉnh
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.9	7.1	6.5	7.1	6.5	7.0	6.2		Sở Tài chính, Ngân hàng nhà nước Khu vực IV và các Sở, ban, ngành liên quan/Thống kê tỉnh
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.1	6.4	6.8	6.4	6.8	6.8	6.8		Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ban, ngành liên quan/Thống kê tỉnh

1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.43	3.5	2.7	3.5	2.7	2.5	3.0	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Trọng Tấn	Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực I theo dõi tỉnh Phú Thọ/Thống kê tỉnh
-----	--	------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	--	--

PHỤ LỤC 3: GIAO BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
NHẪM TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 169/NQ-CP NGÀY 27/6/2026
(Kèm theo Quyết định số: 2283 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao năm 2026 theo Nghị quyết số	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2026 của tỉnh Phú Thọ triển khai	Cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện/Cơ quan phối hợp theo dõi, thống kê chỉ tiêu
----	----------	----------------	---	--	---

			169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	thực hiện Nghị quyết số 169/NQ- CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11	11	Sở Tài chính và các sở, ban, ngành/Thống kê tỉnh
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3.5	3.5	Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê tỉnh
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	15.6	15.6	Sở Công Thương, Ban QLCKCN, Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
-	Công nghiệp	%	16.0	16.0	Sở Công Thương, Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
+	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	17.1	17.1	Sở Công Thương, Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
-	Xây dựng	%	12.9	12.9	Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9.0	9	Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Các Sở ngành, UBND cấp xã/ Thống kê tỉnh

	Trong đó:				
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	13.2	13.2	Sở Công thương/Thống kê tỉnh
-	Vận tải kho bãi	%	11.4	11.4	Sở Công thương, Sở Xây dựng/Thống kê tỉnh
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13.3	13.3	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan/Thống kê tỉnh
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7.1	7.1	Sở Tài chính, Ngân hàng nhà nước Khu vực IV/Thống kê tỉnh
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	6.4	6.4	Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ban, ngành liên quan/Thống kê tỉnh
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3.5	3.5	Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực I theo dõi tỉnh Phú Thọ/Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	125.6	125.6	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính, Các sở, ban, ngành
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%	26.2	26.2	Sở Công Thương/Ban QLCKCN/Thống kê tỉnh
4	Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	36.8	36.8	Sở Công Thương/Ban QLCKCN/Thống kê tỉnh

5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	Triệu đồng	44.5	44.5	Sở Công Thương/Ban QLCKCN/ Thống kê tỉnh
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14.5	14.5	Sở Công Thương/ Thống kê tỉnh
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	%	7-8	7-8	Sở Công Thương /Chi cục Hải quan Khu vực I
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	%	6,5-7	6,5-7	Sở Công Thương/Chi cục Hải quan Khu vực I
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hoá	%	7	7.0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Số lượt khách quốc tế đến năm 2030	Triệu lượt	0.705	0.705	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	171	171	Sở Tài chính và các Sở, ngành, đơn vị liên quan/Thống kê tỉnh
-	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/ GRDP bình quân/năm</i>	%	36.4	36.4	Sở Tài chính và các Sở, ngành, đơn vị liên quan/Thống kê tỉnh
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	13.5	13.5	Sở Nội vụ và các Sở, ngành, đơn vị liên quan/Thống kê tỉnh
13	Tỉ trọng kinh tế số trong GRDP	%	23	23	Sở Khoa học & Công nghệ/Thống kê tỉnh

14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	25	25	Sở Khoa học và Công nghệ/Sở Tài chính/Thống kê tỉnh và các đơn vị liên quan
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	13,22	13,22	Sở Công thương/Điện lực tỉnh
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	33	33	Sở Tài chính
17	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	%	30.4	30.4	Sở Xây dựng
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75	75	Sở Y tế/Thống kê tỉnh
19	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	19.8	19.8	Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê tỉnh
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	33.4	33.4	Sở Giáo dục và Đào tạo/Thống kê tỉnh
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	80	Sở Giáo dục và Đào tạo/Thống kê tỉnh
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	31	31	Sở Giáo dục và Đào tạo
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	45	45	Sở Giáo dục và Đào tạo

24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,68% (đến hết năm 2026, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn 2%)	0,68% (đến hết năm 2026, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn 2%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê tỉnh
25	Số bác sĩ/vạn dân	Người	14	14	Sở Y tế
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	95.4	95.4	Sở Y tế
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	100	Sở Y tế
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0.76	0.76	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Nội vụ/Thống kê tỉnh

III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
29	Tỉ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	85	85	Ban Quản lý CKCN tỉnh
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65	65	Sở Nông nghiệp và Môi trường

31	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70	70	Sở Công Thương